

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **52/2022/HNGĐ-ST**

Ngày: 31/5/2022

V/v tranh chấp chia tài sản
sau khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: **Bà Danh Phạm Ngọc Khánh**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Vũ Văn Hợp**

2. Ông **Nhâm Đức Hùng**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Phan Thị Quyên** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa:
Ông **Lâm Sễn** – Kiểm Sát viên.

Ngày 31 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 94/2022/TLST- HNGĐ, ngày 18 tháng 02 năm 2022 về việc “*Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 37/2022/QĐST-HNGĐ ngày 18 tháng 4 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 23/2022/QĐST-HNGĐ ngày 16 tháng 5 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị **Trần Thị K**, sinh năm 1996.

Địa chỉ: ấp BT, xã NY, huyện AB, Kiên Giang.

(Chị K có mặt tại phiên tòa).

2. *Bị đơn:* Anh **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1984.

Địa chỉ: Tổ 1, ấp VT, xã VHH, huyện CT, Kiên Giang.

(Anh T vắng mặt và có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Tại đơn khởi kiện đề ngày 07/02/2022, bản tự khai, lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Trần Thị K trình bày:**

Ngày 24 tháng 11 năm 2020 chị và anh Nguyễn Văn T tiến hành làm thủ tục ly hôn tại Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, trong quá trình này anh chị có làm Biên bản thỏa thuận chia tài sản chung là số tiền 55.000.000đ (Năm mươi lăm triệu đồng) là tài sản chung của vợ chồng và chị K được chia số tiền là 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng). Anh Nguyễn Văn T được 25.000.000đ (Hai mươi lăm triệu đồng). Anh T có trách nhiệm giao lại cho chị K 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày 24/11/2020. Tuy nhiên, đến nay đã quá thời hạn thỏa thuận là hơn 8 tháng nhưng anh T vẫn không giao cho chị số tiền trên mặc dù chị đã điện thoại nhắc nhở nhiều lần nhưng anh T vẫn không chịu trả.

Nay chị yêu cầu Tòa án chia tài sản chung giữa chị và anh Nguyễn Văn T với số tiền là 55.000.000đ (Năm mươi lăm triệu đồng) theo Biên bản thỏa thuận chia tài sản chung ngày 24/11/2020, chị yêu cầu được hưởng 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng), chia cho anh T 25.000.000đ (Hai mươi lăm triệu đồng).

**** Tại biên bản lấy lời khai ngày 11/3/2022 bị đơn anh Nguyễn Văn T trình bày:***

Anh và vợ cũ là chị Trần Thị K đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 13/2020/QĐST-HNGĐ ngày 02/12/2020 của Tòa án. Khi anh chị ly hôn thì chỉ có yêu cầu và thỏa thuận giải quyết về hôn nhân, con chung nên Tòa án đã công nhận các vấn đề mà anh chị đã thống nhất. Riêng vấn đề tài sản chung, giữa anh và chị Trần Thị K đã tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết khi thuận tình ly hôn nhưng anh chị có làm “Biên bản thỏa thuận chia tài sản chung” đề ngày 24/11/2020 với nội dung thống nhất tài sản chung của anh và chị K là số tiền 55.000.000đ (Năm mươi lăm triệu đồng), anh sẽ chia và giao lại số tiền 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) cho chị K trong thời gian 06 tháng kể từ ngày 24/11/2020. Tuy nhiên, từ ngày 24/11/2020 đến nay do ảnh hưởng của dịch covid nên không có tiền trả cho chị K như đã thỏa thuận, nay anh định đi ghe để kiếm tiền trả cho chị K.

**** Tại phiên tòa Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, sự tuân theo pháp luật của những người tham gia tố tụng và ý kiến về việc giải quyết vụ án:***

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký thực hiện đúng quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Thời hạn chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử là đúng quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị K, chia tài sản chung giữa chị và anh Nguyễn Văn T với số tiền là 55.000.000đ (Năm mươi lăm triệu đồng) chia cho chị Trần Thị K được hưởng số tiền 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng), chia cho anh Nguyễn Văn T được hưởng số tiền 25.000.000đ (Hai mươi lăm triệu đồng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về thẩm quyền: Nguyên đơn chị Trần Thị K yêu cầu Tòa án giải quyết Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn với bị đơn anh Nguyễn Văn T, do đó đây là quan hệ “*Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn*”, đồng thời bị đơn anh Nguyễn Văn T có nơi cư trú tại địa chỉ: ấp Vĩnh Thành, xã Vĩnh Hòa Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS năm 2015.

Về sự có mặt của đương sự: bị đơn anh Nguyễn Văn T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng anh T có đơn xin xét xử vắng mặt nên hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 BLTTDS năm 2015 để xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về tài sản chung: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, chị K xác định rằng trong quá trình chung sống chị và anh T có tài sản chung là số tiền 55.000.000đ (Năm mươi lăm triệu đồng) khi anh chị thuận tình ly hôn tại Tòa án thì anh chị tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung này. Tuy nhiên, sau khi ly hôn thì anh T không thực hiện đúng thỏa thuận nên chị K yêu cầu Tòa án chia tài sản chung nêu trên. Trong quá trình giải quyết vụ án, anh T vắng mặt nhưng tại biên bản lấy lời khai ngày 11/3/2022 anh T cũng thừa nhận rằng anh và chị K có tài sản chung là số tiền 55.000.000đ (Năm mươi lăm triệu đồng) và khi ly hôn anh có cùng chị K làm Biên bản thỏa thuận thống nhất chia cho chị K số tiền 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) nhưng hiện tại anh không có tiền để giao lại cho chị K.

Từ những cơ sở nêu trên, Hội đồng xét xử thấy rằng việc chị K yêu cầu chia tài sản chung và yêu cầu được hưởng số tiền 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) là hoàn toàn phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình

năm 2014.

Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trần Thị K về việc tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] Xét quan điểm và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có cơ sở và phù hợp với quy định của pháp luật như đã nêu trên nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận.

[4] Về án phí: Căn cứ vào Điều 147, điểm b khoản 5 Điều 27 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chị Trần Thị K phải chịu án phí sơ thẩm có giá ngạch với số tiền là 1.500.000đ (Một triệu năm trăm ngàn đồng) nhưng chị K được khấu trừ vào 750.000đ (Bảy trăm năm mươi ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001041 ngày 11/02/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang; chị K còn phải nộp thêm 750.000đ (Bảy trăm năm mươi ngàn đồng). Anh T phải chịu án phí sơ thẩm có giá ngạch với số tiền là 1.250.000đ (Một triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng)

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Khoản 3 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị K về việc yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn giữa chị Trần Thị K và anh Nguyễn Văn T với số tiền là 55.000.000đ (Năm mươi lăm triệu đồng).

Chia cho chị Trần Thị K được hưởng số tiền 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng); chia cho anh Nguyễn Văn T được hưởng số tiền 25.000.000đ (Hai mươi lăm triệu đồng). Buộc anh Nguyễn Văn T phải giao lại cho chị Trần Thị K số tiền 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày chị Trần Thị K có đơn yêu cầu thi hành án, nếu anh Nguyễn Văn T không trả dứt số tiền nêu trên theo thỏa thuận thì hàng tháng anh Nguyễn Văn T còn phải trả cho chị Trần Thị K thêm một khoản tiền lãi tính theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

2. Về án phí: Chị Trần Thị K phải chịu án phí sơ thẩm có giá ngạch với số tiền là 1.500.000đ (Một triệu năm trăm ngàn đồng) nhưng chị K được khấu trừ vào 750.000đ (Bảy trăm năm mươi ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001041 ngày 11/02/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang; chị K còn phải nộp thêm 750.000đ (Bảy trăm năm mươi ngàn đồng). Anh T phải chịu án phí sơ thẩm có giá ngạch với số tiền là 1.250.000đ (Một triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng)

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Châu Thành;
- THADS huyện Châu Thành;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Danh Phạm Ngọc Khánh